

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2023/DS-PT
Ngày 22 tháng 9 năm 2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay B sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Quách Tố Giang;

Các Thẩm phán: ông Lê Thanh Hoàng; ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: ông Phạm Trường San
- Kiểm sát A.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 174/2023/TLPT-DS ngày 21/7/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay B sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2023/DS-ST ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh An Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 229/2023/QĐ-PT ngày 17/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 256/2023/QĐ-PT ngày 05/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông A, sinh năm 1967; nơi cư trú: tổ 04, ấp C, xã T, huyện E, tỉnh An Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông A: Luật sư D – Văn phòng Luật sư Ty Yên, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: khóm T, thị trấn D, huyện E, tỉnh An Giang, có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông B, sinh năm 1978, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

2. Bà C, sinh năm 1979, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: tổ 22, ấp C, xã T, huyện E, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà C: ông Lê Trung H, sinh năm 1996; nơi cư trú: số 130/5, khóm P, thị trấn V, huyện E, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: số 07/10, đường số 10, phường H, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1995; nơi cư trú: ấp K1, xã K,

huyện C, tỉnh An Giang (văn bản ủy quyền ngày 27/4/2023).

Người kháng cáo: bị đơn ông B và bà C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/02/2023 và quá trình tố tụng ông A trình bày:

Do chỗ quen biết bà con với nhau nên ông A có cho vợ chồng ông B, bà C vay hai lần tiền đến ngày 29/8/2022 âm lịch cộng lại thì vợ chồng ông B, bà C còn nợ lại ông số tiền 200.000.000 đồng. Vợ chồng ông B, bà C có làm tờ mượn tiền, khi vay các bên thỏa thuận 30 ngày sẽ trả vốn và lãi thỏa thuận là 3%/tháng. Nhưng từ khi vay đến nay vợ chồng ông B, bà C không trả vốn và lãi cho ông. Do vợ chồng ông B, bà C vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Nay ông A làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông B, bà C trả lại cho ông A số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi 1.66%/tháng tính từ ngày vay là ngày 29/8/2022 âm lịch (nhằm ngày 24/9/2022 dương lịch) đến khi giải quyết xong vụ án.

Tờ mượn tiền ngày 29/8/2022 âm lịch do ông B tự ghi và ký tên ghi rõ họ tên B, đối với chữ ký và họ tên Trần Thị Thu C cũng do ông B ký và ghi rõ họ tên chứ không phải chữ ký và họ tên của bà C. Tuy nhiên, việc mượn tiền thì cả bà C, ông B đều biết và việc mượn để sử dụng chung trong gia đình. Do đó, ông yêu cầu vợ chồng ông B, bà C phải cùng có trách nhiệm trả tiền cho ông. Trước đây ông ghi đơn tên người bị kiện là Trần Thị Thu C do ông căn cứ vào tờ mượn tiền ông B ghi, nhưng khi xem lại hộ khẩu thì tên bà C đúng là Phan Thị Thu C do đó ông nộp đơn bổ sung để đính chính họ của bà C lại.

Tại Bản tự khai ngày 27/4/2023, ông B trình bày: ông B có ký Tờ mượn tiền 29/08 âm lịch không có năm, nhưng thực tế là năm 2022. Tờ mượn tiền do ông B tự viết theo nội dung mà ông A đọc, khi ông A đọc nếu đúng thì ông B mới ghi theo. Tuy nhiên, trên thực tế ông A chỉ giao cho ông B số tiền 50.000.000đ, còn lại 150.000.000đ thì tháng sau sẽ giao nhưng ông A không giao như thỏa thuận. Do giữa ông B và ông A có mối quan hệ họ hàng nên ông B tin tưởng viết và ký vào tờ mượn tiền thể hiện có mượn 200.000.000đ. Về lãi suất thì do có mối quan hệ họ hàng nên ông A cho mượn đỡ chứ không có tính lãi nên ông B cũng không đồng ý trả lãi cho ông A. Do đó, ông B chỉ đồng ý trả cho ông A 50.000.000đ. Mặt khác, ông B mượn tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân, trả tiền vay do ông B mượn của người khác, bà C hoàn toàn không biết, ông A thừa nhận ông B ký tên bà C chứ bà C không có tham gia giao dịch, không có sử dụng tiền ông B mượn nên bà C không có nghĩa vụ liên đới với ông B. Ông B, bà C là vợ chồng, hiện tại vẫn còn sống chung, việc chung sống, sinh hoạt, chi tiêu hàng ngày, đồ ăn, thức uống đều do bà C chi tiêu chứ không phải ông B. Ông B làm nghề bán đậu phộng, mỗi ngày lãi khoảng 400.000đ đến 500.000đ cũng có ngày ít hơn, số tiền ông B kiếm được ông B tự sử dụng riêng chứ không đưa cho bà C, tiền vay của ông A thì ông B cũng có sử dụng làm vốn

mua bán đậu phộng. Bà C làm nghề bán cá ngoài chợ một ngày lãi gần 1.000.000đ nên bà lo hết trong gia đình. Giữa bà C, ông B không có thỏa thuận chế độ B sản chung, riêng của vợ chồng. Việc ông B, bà C làm ăn riêng, ông B sử dụng tiền riêng thì bị đơn không có chứng cứ, chứng minh. Đối với việc ông B ghi tờ mượn tiền là do ông B tự nguyện chứ không có bị đe dọa, ép buộc gì cả nhưng chỉ vì tin tưởng mới ghi, ngoài ra không có chứng cứ gì khác để chứng minh việc ký tên 200.000.000đ nhưng chỉ nhận 50.000.000đ. Tuy nhiên, nguyên đơn cho rằng có giao cho ông B 200.000.000đ thì có ai làm chứng hay không.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2023/DS-ST ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện E đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A.

Buộc ông B, bà C chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông A số tiền 206.191.780đ (hai trăm lẻ sáu triệu một trăm chín mươi một nghìn bảy trăm tám mươi đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); tiền lãi là 6.191.780đ (Sáu triệu một trăm chín mươi một nghìn bảy trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày 28/4/2023 ông B, bà C còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất 10%/năm đến khi thi hành án xong.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A đối với yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66% kể từ ngày 24/9/2022 đến thời điểm xét xử 27/4/2023 với số tiền là 17.490.886đ (Mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn tám trăm tám mươi sáu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 09 tháng 5 năm 2023, bị đơn ông B và bà C kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông B và bà C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ghi ngày 20/9/2023 gửi Tòa án nhân dân tỉnh An Giang qua dịch vụ EMSVIETNAM, kèm bản ý kiến.

Tại bản ý kiến, ông B và bà C đề nghị nguyên đơn chứng minh có thông báo thời gian hợp lý để làm căn cứ xác định thời hạn tính lãi suất, cung cấp chứng cứ chứng minh đã giao 200.000.000 đồng. Tòa án sơ thẩm tuyên buộc trách nhiệm liên đới của bà C là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, có thiếu sót nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư D trình bày tranh luận: căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là tờ mượn tiền ngày 29/8 ÂL. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt. Đến khi xét xử sơ thẩm bị đơn có mặt và thừa nhận tự viết, ký tên tờ mượn tiền. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán, từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm tới thời điểm này, đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nguyên tắc xét xử đối với phiên tòa phúc thẩm theo quy định Điều 64 BLTTDS và thành A HĐXX, Thư ký phiên tòa đúng thành phần như nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và Chủ tọa phiên tòa đã tiến hành đúng, đầy đủ thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm theo quy định Điều 297 BLTTDS.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 86 BLTTDS và chấp hành đúng nội quy phiên tòa được quy định Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tờ mượn tiền ngày 29/8 ÂL, được ông B xác nhận là 29/8/2022, đã thể hiện nội dung “có mượn 200.000.000 đồng”. Cho thấy, giữa ông A và ông B xác lập hợp đồng vay B sản theo Điều 463 Bộ luật dân sự. Do ông B vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên ông A khởi kiện là có căn cứ.

Về trách nhiệm liên đới của bà C: Tờ mượn tiền có nội dung “vợ chồng tôi có mượn 200.000.000 đồng”, thể hiện mục đích vay để mua bán. Đây là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân, phục vụ nhu cầu thiết yếu gia đình nên bà C phải có trách nhiệm liên đới cùng ông B trả nợ cho ông A.

Về lãi suất: hợp đồng vay không kỳ hạn, không thỏa thuận lãi suất. Tòa án sơ thẩm xác định tính lãi từ ngày 03/01/2023 là ngày tổng đạt thông báo thụ lý đến ngày xét xử 27/4/2023, lãi suất 10%/năm, thành tiền 6.191.780đ; tuyên buộc ông B, bà C trả cho ông A 206.191.780 đồng là có căn cứ.

Ông B, bà C kháng cáo nhưng không có cơ sở xem xét.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông B, bà C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2023/DS-ST ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện E.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông B, bà C kháng cáo và nộp tạm ứng áp phí trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Ông B, bà C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, có đơn xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tờ mượn tiền ngày 29/08 âm lịch thể hiện nội dung “*Hiện nay vợ chồng tôi có mượn của anh A với số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu đồng)*”. Tại bản tự khai ngày 27/4/2023 (Bút lục số 52) và tại phiên tòa sơ thẩm, ông B thừa nhận Tờ mượn tiền do ông viết và ký tên vào ngày 29/8/2022, không bị đe dọa hay ép buộc. Ông B cho rằng ông A chỉ giao cho ông 50.000.000đ nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh. Từ đó, cho thấy, giữa ông A và ông B đã xác lập hợp đồng vay B sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Do ông B vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông A khởi kiện là có căn cứ

[2.2] Về lãi suất: Tờ mượn tiền ngày 29/8/2022 không ghi rõ thời hạn và không thỏa thuận lãi suất. Ông A cho rằng thỏa thuận 30 ngày sẽ trả vốn và mức lãi suất là 3%/tháng, nhưng ông B không thừa nhận. Vì vậy, đây là hợp đồng vay không kỳ hạn, không có lãi theo Điều 469 Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời gian thông báo hợp lý là ngày 03/01/2023, ngày tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn, là phù hợp; áp dụng lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm kể từ ngày 03/01/2023 dương lịch đến ngày xét xử 27/4/2023 là 113 ngày = 6.191.780 đồng; không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng, kể từ ngày 24/9/2022 của nguyên đơn là có căn cứ.

[2.3] Về trách nhiệm liên đới: Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đây là khoản nợ xác lập trong thời kỳ hôn nhân, ông B đã tự viết “*hiện nay vợ chồng tôi có mượn của anh A với số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu đồng)*”, nên bà C phải có trách nhiệm liên đới cùng ông B trả nợ cho ông A.

[2.4] Từ những nhận định trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông B, bà C chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông A số tiền 206.191.780đ (hai trăm lẻ sáu triệu một trăm chín mươi một nghìn bảy trăm tám mươi đồng), trong đó, số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); tiền lãi là 6.191.780đ (Sáu triệu một trăm chín mươi một nghìn bảy trăm tám mươi đồng) là có căn cứ. Ông B, bà C kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới có cơ sở xem xét nên không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như Viện kiểm sát đề nghị.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông B, bà C phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của ông B, bà C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2023/DS-ST ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện E.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A.

Buộc ông B, bà C chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông A số tiền 206.191.780đ (hai trăm lẻ sáu triệu một trăm chín mươi một nghìn bảy trăm tám mươi đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); tiền lãi là 6.191.780đ (Sáu triệu một trăm chín mươi một nghìn bảy trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày 28/4/2023 ông B, bà C còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất 10%/năm đến khi thi hành án xong.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A đối với yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66% kể từ ngày 24/9/2022 đến thời điểm xét xử 27/4/2023 với số tiền là 17.490.886đ (Mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn tám trăm tám mươi sáu đồng).

3. Về án phí:

Ông B, bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.309.589đ (Mười triệu ba trăm lẻ chín nghìn năm trăm tám mươi chín đồng).

Ông A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 874.544đ (Tám trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng), ông A được nhận lại 4.125.456đ (Bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005102 ngày 16/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

Ông B, bà C phải chịu mỗi người 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0005581, 0005582 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện E;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

Quách Tố Giang